

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

Công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn

Hạng mục: Nền, mặt đường, vỉa hè, thoát nước, cấp điện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt mặt bằng Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 174/TĐ-KTHT ngày 17/6/2021 và UBND xã Dân Lý tại Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 25/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn.

2. Hạng mục: Nền, mặt đường, vỉa hè, thoát nước, cấp điện.

3. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

5. Tổng diện tích mặt bằng quy hoạch: 0,4ha.

6. Chủ đầu tư: UBND xã Dân Lý.

7. Giải pháp thiết kế:

7.1. Giao thông

a) Bình đồ: Bám theo bên phải tuyến đường tỉnh 514 với chiều dài tuyến $L=123,57m$.

b) Cắt dọc: Theo cao độ tuyến đường tỉnh 514 hiện trạng.

c) Cắt ngang:

Mặt cắt ngang các tuyến đường thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Chiều rộng nền đường phải tuyến: $B_{np} = 13m$.
- Chiều rộng mặt đường phải tuyến: $B_m = 7,5m$.
- Chiều rộng hè đường phải tuyến + rãnh thoát nước: $B_{hp} = 5,5m$.
- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$.
- Dốc ngang hè đường phải tuyến: $i_l = 2\%$.

d) Mặt đường: Bù phụ mặt đường hiện trạng đảm bảo mặt cắt ngang thiết kế. Kết cấu áo đường từ trên xuống như sau:

- + Mặt đường BTXM M250 dày 15cm.
- + Lớp lót Nilon tái sinh.
- + Móng cấp phối đá dăm loại II dày 15cm.

e) Hè đường: Hè đường bằng đất đá thải đầm lèn chặt $K \geq 0,95$, phía trên là lớp BTXM M150 đá 1x2 dày 5cm, lớp đệm cát dày 3cm và lát gạch block dày 5,5cm. Vía hè được lắp đặt bằng các bó vía BTXM M200 đá 1x2 kích thước 26x23x100 cm và các bó vía hàm ếch thu nước vào hố ga. Khóa vía hè xây bằng gạch bê tông kích thước 6x10,5x22cm VXM M75 dày 11cm, dưới là lớp VXM M75 dày 3cm.

7.2. Rãnh thoát nước

Rãnh thoát nước được bố trí chạy dọc theo tuyến đường. Mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước $b \times h = 0,5 \times 0,7m$; đáy và thành rãnh BTXM M200 đá 1x2 dày 15cm, dưới lớp đá dăm đệm dày 10cm; rãnh được đập tấm đan BTCT M250 đá 1x2 dày (9-12)cm.

Trên tuyến rãnh bố trí 4 hố ga thu nước trung bình. Kích thước hố $b \times l = 0,7 \times 0,7m$, đáy và thành hố BTXM M200 đá 1x2 dày 15cm dưới lớp đá dăm đệm dày 10cm; hố được đập tấm đan BTCT M250 đá 1x2 dày (9-12)cm.

7.3. Phân cấp điện

Nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ TBA Dân Lý 2, cách công trình khoảng 50m ở phía đối diện TL.514.

a) Dây dẫn:

- Đường dây hạ thế: sử dụng cáp nhôm vặn xoắn ABC - 4x70mm².
- Dây nguồn công tơ: sử dụng dây Cu/XLPE/PVC-2x16mm² và 2x25mm².

b) Cột, móng, xà, sứ, phụ kiện:

- Cột: chiều cao của cột được chọn theo Quy phạm, và Nghị định số 81/NĐ-CP và Luật Điện lực. Cột sử dụng loại cột bê tông li tâm LT8,5m NPC.
- Móng: Móng cột bằng BTCT M150 đúc tại chỗ, độ sâu chôn móng 1,4m so với cốt tự nhiên.
- Xà, giá: Xà, giá đỡ và kết cấu đường dây đều sử dụng loại thép mạ kẽm có chiều dày lớp mạ $\geq 80 \mu m$.
- Tiếp địa: Được bố trí tại các khoảng néo vượt đường, điểm đầu nối, rẽ nhánh, thay đổi tiết diện dây dẫn. Được thiết kế kiểu cọc tia hỗn hợp ký hiệu RC-2.
- Ghép nhôm 3 bu lông (25-150) cho các vị trí cột néo và nối lưới.
- Tất cả các vị trí xây dựng mới đều dùng kẹp hãm phù hợp với chủng loại dây.
- Cổ dề đều được mạ kẽm nhúng nóng theo quy định.

8. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

8.1. Giá trị dự toán: 727.843.000 đ.

(Bảy trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	600.405.000 đ
- Chi phí QLDA	12.065.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	66.042.000 đ
- Chi phí khác	14.672.000 đ
- Chi phí dự phòng	34.659.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

8.2. Nguồn vốn: Từ nguồn cấp quyền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (được phê duyệt tại Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện).

9. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

10. Thời gian thực hiện: Trong năm 2021.

Điều 2. Giao UBND xã Dân Lý (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã Dân Lý và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU DÂN CƯ MỚI XÃ DÂN LÝ, HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	545.822.727	54.582.273	600.405.000
1	Giao thông	322.294.545	32.229.455	354.524.000
2	Thoát nước	140.200.000	14.020.000	154.220.000
3	Phân điện	83.328.182	8.332.818	91.661.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	12.064.866		12.064.866
III	CHI PHÍ TVĐTXD	60.038.075	6.003.807	66.041.882
1	Khảo sát	14.374.545	1.437.455	15.812.000
2	Lập báo cáo KT-KT	31.657.718	3.165.772	34.823.490
3	Giám sát thi công xây dựng	14.005.811	1.400.581	15.406.392
IV	CHI PHÍ KHÁC	13.785.249	887.043	14.672.292
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	138.276		138.276
2	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	2.801.162		2.801.162
3	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	1.975.377		1.975.377
4	Kiểm toán	6.653.903	665.390	7.319.293
5	Chi phí nghiệm thu đóng điện	2.216.530	221.653	2.438.183
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	31.585.546	3.073.656	34.659.202
	TỔNG CỘNG (I+II+...+VI)	663.296.462	64.546.780	727.843.000

Bảy trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng chẵn.